

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 4- 2021
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Văn Kiên;

Bà Ngô Thị Cần.

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Văn Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Hiền - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 248/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị D, sinh năm 1995

Địa chỉ: Thôn Hợp Nhất, xã T, huyện N, Thanh Hoá.

Bị đơn: Anh Bùi Xuân T, sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T1, Thanh Hoá

Tại phiên toà có mặt chị D, vắng mặt anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị D trình bày: Chị D và anh Bùi Xuân T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 20/02/2020 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hoá. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hoà thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ, chồng không cùng quan điểm, thường xuyên cãi vã, không tin tưởng lẫn nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình hoà

giải nhiều lần nhưng tình trạng hôn nhân không thể cải thiện được. Chị D và anh T đã sống ly thân từ tháng năm 04/2020 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Đến nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Bùi Minh A, (Giới tính: Nữ) sinh ngày 09/4/2020. Từ khi vợ, chồng sống ly thân cháu Minh A ở với chị. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Minh A và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Minh A đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa chị D yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ.

Về tài sản: Chị D không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do.

Ngày 04/4/2021 Toà án nhân dân huyện Thạch Thành nhận được đơn đề nghị xét xử vắng mặt của anh Bùi Xuân T, tại đơn đề nghị, anh T trình bày:

Về hôn nhân: Anh xác định tình cảm vợ, chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn với chị Lê Thị D.

Về con chung: Anh đồng ý giao con chung của vợ, chồng là cháu Bùi Minh A cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho tới khi cháu Minh A đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị D ly hôn anh Bùi Xuân T. Về con chung: Giao cháu Bùi Minh A, sinh ngày 09/4/2020 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D mỗi tháng 1.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 04/2021 cho tới khi cháu Minh A đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự,

nhưng anh T vắng mặt không có lí do, nên tòa án đã tiến hành mở phiên họp vắng mặt anh T và thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh T theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Anh T đã được triệu tập họp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng anh T đều không đến để tham gia hoà giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Anh T cũng đã được triệu tập họp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng anh T đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, tòa án xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về hôn nhân: Chị Lê Thị D và anh Bùi Xuân T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 20/02/2020 tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hoá và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị D và anh T chung sống với nhau được một thời gian rất ngắn, thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ, chồng thường xuyên cãi nhau. Chị D và anh T đã sống ly thân từ tháng 04/2020 đến nay. Điều đó chứng tỏ chị D và anh T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Lê Thị D được ly hôn anh Bùi Xuân T là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị D và anh T có 01 con chung là cháu Bùi Minh A, sinh ngày 09/4/2020. Cháu Minh A hiện nay mới được hơn 01 tuổi, từ khi vợ chồng ly thân chị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Minh A. Xét nguyện vọng của chị D muốn được trực tiếp nuôi dưỡng con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.000.000 đồng cho tới khi cháu Minh A đủ 18 tuổi. Anh T đồng ý giao con cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng và thống nhất cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D mỗi tháng 1.000.000 đồng cho tới khi cháu Minh A đủ 18 tuổi. Đây là sự tự nguyện của chị D và anh T, nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản: Chị D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83, 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị D được ly hôn anh Bùi Xuân T.

2. Về con chung: Công nhận chị D và anh T có một con chung là cháu Bùi Minh A (Giới tính:Nữ), sinh ngày 09/4/2020. Giao cháu Bùi Minh A cho chị Lê Thị D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Bùi Xuân T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 04/2021 cho tới khi cháu Bùi Minh A đủ 18 tuổi.

Anh Bùi Xuân T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi chị Lê Thị D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án, anh Bùi Xuân T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Chị Lê Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số AA/2018/0002949 ngày 02/12/2020. Chị D đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Bùi Xuân T phải nộp 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị D, vắng mặt anh T. Chị D có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- UBND xã T, huyện N
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.MHỌI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ Tọa phiên tòa

Bùi Văn Tuấn

